TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2019/DS-PT
Ngày: 07- 10 - 2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng

Bà Đinh Thị Tuyết.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thê - Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu -Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2019/TLPT-DS ngày 25/7/2019 về tranh chấp: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2019/DS-ST ngày 14/6/2019, của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 191/2019/QĐ-PT ngày 04/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1987; trú tại: Số 50, thôn 2, xã L, huyện M, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bích C, sinh năm 1987; trú tại: Đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S; cùng trú tại: Số 10 Đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, bà S có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Lương Mỹ D, sinh năm 1986; trú tại: Số 30/7/1A Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.2. Bà Mai Thị Q; trú tại số 114 Đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn bà Trần Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trịnh Thịnh T trình bày:*

Do quen biết với nhau, ngày 22/01/2019 bà N cho vợ chồng ông Đ, bà S vay 331.000.000 đồng. Khi vay giữa hai bên có viết giấy, ông Đ có ký xác nhận nợ, thời hạn trả nợ 10 ngày, lãi suất các bên thỏa thuận miệng 2%/tháng.

Đến hạn, bà N nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà S thanh toán, nhưng vợ chồng ông Đ, bà S không trả. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Đ, bà S phải trả cho bà 331.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

** Bị đơn bà Lương Thị Hồng S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn Đ trình bày:*

Tôi thừa nhận có mối quan hệ quen biết với bà Trần Thị N, trong thời gian năm 2019, giữa tôi với bà N có chơi huê với nhau do tôi làm cái. Sau đó, do việc làm ăn bị thất bại tôi không còn khả năng trả nợ nên bà N bắt ép tôi phải viết giấy vay mượn và tính lãi suất. Ngày 22/01/2019, bà N có đến nhà, viết sẵn giấy hẹn nợ và ép chồng tôi phải ký vào giấy. Tôi xác định khoản tiền 331.000.000 đồng theo giấy hẹn nợ ngày 22/01/2019 có chữ ký, chữ viết xác nhận của chồng tôi ông Võ Văn Đ thực chất phát sinh từ tiền nợ chơi huê giữa tôi với bà N. Trong tổng 331.000.0000 đồng mà bà N kiện đòi chỉ có 231.000.000 đồng nợ gốc còn 100.000.000 đồng nợ lãi bà N đã cộng gộp vào. Vì vậy, tôi chỉ đồng ý trả cho bà N 231.000.000 đồng nợ gốc, còn 100.000.000 đồng nợ lãi thì tôi đề nghị bà N cho tôi xin không trả khoản tiền này. Đồng thời một mình tôi sẽ có trách nhiệm trả vì thực tế khoản nợ này không liên quan đến chồng tôi, ông Đ không biết gì về việc làm ăn giữa tôi và bà N.

** Người làm chứng bà Lương Mỹ D trình bày:*

Tôi có mối quan hệ là bạn bè, làm ăn với bà S, còn bà Trần Thị N thì tôi không có mối quan hệ gì.

Đối với việc bà N khởi kiện ông Đ, bà S yêu cầu trả số tiền 331.000.000 đồng theo giấy hẹn nợ ngày 22/01/2019 thì tôi xin trình bày như sau: Bà S là người cầm cái chơi huê. Trong quá trình chơi huê thì bà N cũng tham gia, thời điểm tháng 01

năm 2019 bà S bị vỡ nợ không thể trả tiền huê cho bà N. Vì vậy, ngày 22/01/2019 bà N có dẫn theo 2 đến 3 người lạ mặt đến nhà bà S gây áp lực buộc chồng bà S là ông Đ xác nhận ký vào giấy hẹn nợ mà bà N đã chuẩn bị sẵn. Số tiền huê mà bà N đã đóng và bà S chưa trả cho bà N là bao nhiêu thì tôi hoàn toàn không biết rõ. Tôi chỉ chứng kiến việc bà N gây áp lực ép ông Đ ký vào giấy hẹn nợ. Việc tôi chứng kiến chỉ bằng mắt thường, không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Tôi khẳng định số tiền ông Đ xác nhận theo giấy hẹn nợ ngày 22/01/2019 cho bà N xuất phát từ tiền chơi huê nhưng tôi không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Người làm chứng bà Mai Thị Q trình bày:

Bà Mai Thị Q và bà S có quan hệ chơi huê với nhau. Quá trình chơi huê thì bà S bị vỡ nợ nên nhiều người cùng đến nhà bà S đòi tiền. Ngày 22/01/2019, bà có đến nhà bà S để đòi nợ, bà có chứng kiến nhiều người cũng đến đòi nợ, trong đó có bà N dẫn theo một số người và ép ông Đ ký một tờ giấy mà bà không nắm rõ nội dung. Ngoài ra, bà không chứng kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 111; 112; 114; 126; 127; 136; 137; 144; 147; 220; 227; 266; 271; 273 của BLTTDS; các Điều 357; 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

Buộc bà Lương Thị Hồng S, ông Võ Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị N 331.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi mốt triệu đồng).

Ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S phải chịu lãi suất chậm trả tính từ ngày 14/2/2019 cho đến khi ông Đ, bà S trả hết nợ cho bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 07/3/2019 và giữ nguyên Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2019/QĐ-BPBĐ ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cho đến khi có quyết định khác thay thế.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/6/2019, bị đơn ông Đ, bà S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Đề nghị tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn kháng cáo của ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S là không có cơ sở, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S. Tuy nhiên đối với phần lãi suất, cấp sơ thẩm chưa tính số tiền cụ thể là thiếu sót, nên cần tính lại cho phù hợp. Do vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật dân sự, sủa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S kháng cáo trong thời hạn luật định. Đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người kháng cáo bị đơn ông Võ Văn Đ, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị N là bà Phạm Thị Bích C có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

[3.1] Nguyên đơn cho rằng ngày 22/01/2019, bà N cho vợ chồng ông Đ, bà S vay 331.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, đến hạn ông Đ, bà S không trả nên bà N khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà S phải trả 331.000.000đ gốc và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật. Xét việc vay tiền là có thật, phù hợp với lời xác nhận của ông Đ, bà S về chữ ký trong giấy xác nhận nợ lập ngày 22/01/2019 là do ông Đ viết ký họ tên. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc ông Đ, bà S phải trả 331.000.000 đồng gốc và lãi suất là có căn cứ, phù hợp với giấy xác nhận nợ lập ngày 22/01/2019 (BL 51), phù hợp với các Điều 466 của BLDS và Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi suất theo quy định của pháp luật: HĐXX thấy, lời trình bày của nguyên đơn cho rằng khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại giấy hẹn nợ lập ngày 22/01/2019 không thể hiện nội dung thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh và không được ông Đ, bà S thừa nhận nên cần xác định đây là hợp đồng vay không có lãi theo quy định tại điểm 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng (tương ứng với mức lãi suất 12%/năm) là quá 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên cần xác định lại mức lãi suất phù hợp là 10%/năm. Tại cấp phúc thẩm, bà N yêu cầu Tòa án tính lãi suất từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/6/2019 là tự nguyện. Do đó cần buộc vợ chồng bà S, ông Đ phải chịu lãi suất 10%/năm tính từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/6/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), thành tiền: 331.000.000 đồng x 04 tháng x 0.83%/tháng = 11.033.333 đồng.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất nhưng không tính ra số tiền cụ thể mà chỉ buộc ông Đ, bà S phải chịu lãi suất chậm trả tính từ ngày 14/02/2019 cho đến khi ông Đ, bà S trả hết nợ cho bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là thiếu sót nên cấp phúc thẩm cần bổ sung, cần sửa án sơ thẩm tuyên cụ thể về tiền lãi suất như đã phân tích [3.2].

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm không tuyên trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án là thiếu sót, cấp phúc thẩm cần bổ sung.

[4] Xét kháng cáo của bà S cho rằng vợ chồng bà không vay tiền của bà N mà đây là tiền chơi huê, trong số 331.000.000đ đã bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi bà N cộng gộp vào rồi bắt ép ông Đ ký, số tiền này không liên quan đến ông Đ. HĐXX thấy rằng: Bà S cho rằng bà N tham gia chơi huê do bà S làm cái huê. Mặc dù, đã được giải thích bằng văn bản về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng hết thời hạn bà S không cung cấp xem như từ bỏ quyền chứng minh để bảo vệ cho lợi ích của mình, trong khi chính bà S xác nhận bà làm cái huê mà thông thường người làm cái huê bao giờ cũng có sổ sách theo dõi việc đóng tiền huê hàng ngày (tháng) theo từng dây huê. Như vậy, lời khai của bà S không có căn cứ, không được bà N thừa nhận. Mặc dù, lời khai bà Mai Thị Q và Lương Mỹ D cho rằng giữa bà S và bà N có quan hệ chơi huê với nhau, do bà S gặp khó khăn về kinh tế không

có khả năng trả tiền huê nên bà N đến nhà bắt bắt ép ông Đ phải ký vào giấy có viết sẵn nội dung. Xét lời khai của những người làm chứng là không phù hợp. Bởi lẽ, ông Đ là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức và điều khiển hành vi, phải chịu trách nhiệm về giao dịch dân sự do mình xác lập. Do đó, lời khai của những người làm chứng không phù hợp với giấy hẹn nợ lập ngày 22/01/2019 nên không được chấp nhận. Tại biên bản làm việc ngày 09/8/2019 tại cấp phúc thẩm, bà S khai nại quá trình chơi huê giữa bà và bà N có nhiều người biết như bà Lương Mỹ D, bà Mai Thị Q, bà Phạm Thanh T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc V.... và yêu cầu Tòa án triệu tập những người làm chứng. Tuy nhiên, Tòa án đã tống đạt các văn bản hợp lệ cho những người làm chứng và đồng thời tống đạt các văn bản cho bà S để bà giao cho những người làm chứng nhưng một số người từ chối nhận và không tham giá tố tụng.

Ngoài ra, bà S cho rằng trong 331.00.000đ đã bao gồm cả gốc và lãi, bà N cộng gộp, lúc thì bà S xác nhận trong 331.00.000đ có 221.000.000đ gốc, lúc lại 182.000.000đ gốc, còn lại là lãi bà N cộng gộp cả gốc và lãi nhưng bà S không có tài liệu chứng cứ chứng minh, không được bà N thừa nhận, không phù hợp với giấy hẹn nợ lập ngày 22/01/2019 không thể hiện có nợ lãi và lời khai của bà S mâu thuẫn nhau về nợ gốc. Bà S cho rằng mình bà có trách nhiệm trả số nợ cho bà N, chồng bà ông Đ không liên quan là không có căn cứ. Vì giấy xác nhận và cam kết trả là do ông Đ ký. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N buộc bà S, ông Đ phải trả 331.000.000đ gốc và lãi suất là có căn cứ, phù hợp với Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định và phân tích trên và sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị Hồng S và ông Võ Văn Đ về nghĩa vụ trả nợ nhưng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất do tuyên không cụ thể như đã nhận định trên.

[5] Về biện pháp bảo đảm: Xét thấy cần đảm bảo cho việc thi hành án nên cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 07/3/2019 và giữ nguyên Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2019/QĐ-BPBĐ ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cho đến khi có quyết định thay đổi, bổ sung, hủy bỏ theo quy định tại của BLTTDS.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án về phần lãi suất, nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S phải

chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: (331.000.000 đồng + 11.033.333 đồng) x 5% =17.101.666 đồng. (Làm tròn: 17.101.000 đồng).

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Lương Thị Hồng S, ông Võ Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lương Thị Hồng S, ông Võ Văn Đ 300.000 đồng mà mỗi người đã nộp theo biên lai thu lần lượt số: AA/2019/0001894 ngày 03/7/2019, AA/2019/0001944 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 465, 466 và 468 BLDS năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị Hồng S và ông Võ Văn Đ.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền lãi và phần án phí.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị N. Buộc bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Trần Thị N số tiền 331.000.000 đồng *(Ba trăm ba mươi mốt triệu đồng)* nợ gốc và 11.033.333 đồng *(Mười một triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng)* tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/6/2019.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Võ Văn Đ, bà Lương Thị Hồng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.101.000 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị N số tiền 8.275.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0011851 ngày 14/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lương Thị Hồng S, ông Võ Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lương Thị Hồng S, ông Võ Văn Đ 300.000 đồng mà mỗi người đã nộp theo biên lai thu lần lượt số: AA/2019/0001894 ngày 03/7/2019, AA/2019/0001944 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về biện pháp bảo đảm: Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 07/3/2019 và giữ nguyên Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2019/QĐ-BPBĐ ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cho đến khi có quyết định thay đổi, bổ sung, hủy bỏ theo quy định tại của BLTTDS.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền